

THÍCH ỨNG VỚI BIỂN CỦA NGƯỜI VIỆT - nhìn từ khía cạnh sinh kế và tín ngưỡng thờ thần biển của cư dân ven biển

(KHẢO SÁT TỪ MỘT SỐ CỘNG ĐỒNG NGƯỜI DÂN VEN BIỂN
BẮC TRUNG BỘ, VIỆT NAM)

TRẦN THỊ AN

1. Thích ứng với biển - một cách tiếp cận nhân học biển

Nghiên cứu về biển nhận được sự quan tâm của nhiều ngành nghiên cứu khoa học tự nhiên, khoa học công nghệ và khoa học xã hội. Trong đó, nghiên cứu khoa học xã hội về biển được quan tâm nhiều từ nửa sau thế kỉ XX⁽¹⁾, và gần đây, được định hình thành chuyên ngành "nhân học biển" (*maritime anthropology*). Trong Lời giới thiệu cuốn *Thích ứng biển của cư dân Thái Bình Dương*, hai đồng tác giả biên tập Richard W. Casteel và George I. Quimby đã viết: "*Nhân học biển* được định nghĩa là nghiên cứu về văn hóa, xã hội và các tiểu vùng văn hóa biển trong bối cảnh nhân học. Ở Hoa Kỳ, nhân học là một ngành khoa học bao gồm một số ngành khoa học liên ngành như dân tộc học, khảo cổ học, nhân học xã hội, ngôn ngữ học và nhân chủng học. Việc nghiên cứu bất cứ một vấn đề gì thuộc văn hóa, xã hội và các tiểu vùng văn hóa biển bằng cách tiếp cận từ bất cứ một ngành khoa học nào kể trên thì đều được coi là "nhân học biển". *Maritime* có nghĩa là biển, hoặc thuộc về biển. Như vậy, các vấn đề văn hóa, xã hội và các tiểu vùng văn hóa biển hay liên quan đến biển thì đều là các vấn đề nghiên cứu của nhân học biển, và đến lượt nó, nhân học biển lại bao hàm một phổ rộng gồm các hiện tượng văn hóa và tự nhiên liên quan đến biển"⁽²⁾.

Với một phạm vi rộng như vậy, các nhà nghiên cứu ngành nhân học biển đã đề xuất và ứng dụng cách tiếp cận "thích ứng với biển" (*maritime adaptation*) nhằm nhìn nhận toàn

bộ sản phẩm được con người tạo ra trong sự tương tác với biển *như một quá trình tiếp xúc*, thích nghi, sử dụng, khai thác và chiếm lĩnh biển khơi của con người từ thời tiền sử tới ngày nay. Một thực tế rõ ràng là, từ núi xuống đồng bằng và tiến ra biển là một quá trình đầy nhọc nhằn không thể thiếu lòng can đảm, sự dấn thân, tinh thần sáng tạo và khát vọng chinh phục thử thách không mệt mỏi, vì vậy, "thích ứng với biển" được đánh giá là "một trong những thành tựu vĩ đại nhất của loài người"⁽³⁾.

Trong các sản phẩm của quá trình tương tác đó, có một sản phẩm đặc biệt, vừa mang tính bao trùm vừa mang tính đặc thù, đó là văn hóa biển, và tương ứng với nó là phương pháp nghiên cứu văn hóa học về biển. Từ góc độ liên ngành, Akifumi Iwabuchi, giáo sư trường Đại học Khoa học và công nghệ biển Tokyo, cho rằng, nói đến *văn hóa học về biển* (*marine culturology*) là nói đến hai bộ phận là *văn hóa biển* (*marine culture*) sử dụng các phương pháp nhân học nghiên cứu văn hóa cộng đồng ngư dân (*fishermen's culture*) và *văn hóa đại dương* (*ocean culture*) sử dụng cách tiếp cận sử học nghiên cứu văn hóa các nhà hàng hải (*navigators' culture*); theo đó, ngành nghiên cứu văn hóa học về biển chính là nghiên cứu sự thích nghi của con người đối với biển, gồm bốn bộ phận: nhân học biển, lịch sử biển, khảo cổ học dưới nước và nghiên cứu nghệ thuật hàng hải⁽⁴⁾.

Phan Thị Yến Tuyết cũng đã giới thiệu quan điểm của Akifumi Iwabuchi về sự kết hợp hai

hướng nghiên cứu: nhân học biển (*marine anthropology*) và nhân học hàng hải (*maritime anthropology*) trong các nghiên cứu văn hóa học về biển trên thế giới. Đồng thời, Phan Thị Yến Tuyết cũng đã giới thiệu tổng quan về các lý thuyết dân tộc biển, nhân học biển, văn hóa biển trên thế giới; từ đó, bà cho rằng, đã xuất hiện ngày càng nhiều các nghiên cứu liên ngành về biển cũng như sự quan tâm ngày càng tăng của các nhà nghiên cứu về biển trên thế giới⁽⁵⁾.

Như đã nói ở trên, với tư cách là một cách tiếp cận, "thích ứng với biển"⁽⁶⁾ là một công cụ giúp nhà các nhà nhân học nhận diện quá trình chinh phục và chiếm lĩnh biển; quá trình này được thể hiện ở nhiều phương diện: sinh kế, văn hóa, thương mại, khẳng định chủ quyền... mà mỗi phương diện lại làm nảy sinh những hoạt động tương ứng của con người. Nhìn từ góc độ *sinh kế*, con người từ thời tiền sử đã khai thác nguồn lợi từ biển để sinh tồn bằng nhiều cách thức khác nhau; nhìn từ góc độ *thương mại*, các quốc gia đã sử dụng không gian biển như một hành lang trao đổi hàng hóa; nhìn từ góc độ *xã hội*, các cộng đồng ngư dân đã xác lập và kiến tạo nên các hình thức tổ chức xã hội đặc thù chịu ảnh hưởng của các yếu tố địa - lịch sử, địa - văn hóa; nhìn từ góc độ *văn hóa*, các cộng đồng cư dân biển trong quá trình ứng xử với biển đã hình thành nên một kho tàng sản phẩm vật thể và phi vật thể mang quan niệm của mình (trong đó, phải kể đến những đặc tính tâm lý như: sự sùng tín, tính tự lập, sự quyết đoán và mạnh mẽ, tính phóng khoáng...); nhìn từ góc độ *chủ quyền*, các quốc gia đã thể hiện quyền và quyền chủ quyền trên vùng nội thủy và lãnh hải được cư dân của quốc gia họ chiếm lĩnh, sinh tồn, sử dụng và khai thác.

Trong bài viết này, chúng tôi sẽ phân tích hai biểu hiện của sự thích ứng với biển là *sinh kế* và *tín ngưỡng* mà chúng tôi coi là hai dấu chỉ quan trọng thể hiện việc sử dụng biển làm không gian sinh tồn, không gian văn hóa của

cư dân ven biển. Phạm vi khảo sát của bài viết này là sinh kế và đời sống tín ngưỡng của cư dân ở một số xã ven biển của bốn tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên - Huế qua các bảng hỏi và phỏng vấn sâu.

2. Biển - nguồn sống của người Việt xưa và nay

Sinh kế của người Việt theo dòng lịch sử qua các nghiên cứu

Từ khía cạnh sinh kế, một ngành nghiên cứu cung cấp các tài liệu đáng tin cậy về quá trình thích ứng với biển là khảo cổ học. Các nghiên cứu về các di chỉ khảo cổ học tiền sử như Quỳnh Văn (Quỳnh Lưu, Nghệ An), Bàu Tró (Quảng Bình), Hoa Lộc (Thanh Hóa), Cái Bèo (Hải Phòng), Soi Nhụ, Hạ Long (Quảng Ninh) đã cho thấy sự thích ứng sớm với biển của người Việt cổ. Các nghiên cứu cho thấy, hơn 20 di chỉ còn sót, điệp ven biển Quỳnh Lưu (Nghệ An) và Thạch Hà (Hà Tĩnh) chứng tỏ "định hướng khai thác biển một cách toàn diện" của cư dân Việt, khiến nơi đây trở thành một "trung tâm văn hóa mới ven biển Việt Nam sau thời Hòa Bình - Bắc Sơn"⁽⁷⁾. Tương tự, việc khai quật các di chỉ khảo cổ học Cái Bèo cho thấy một số lượng lớn các xương cá trong hàng trăm kilogam xương động vật, trong đó có cả những đốt sọ cá có đường kính gần 10 cm (của loại cá ước tính nặng 400 kg); chứng tỏ người dân Cái Bèo đã tổ chức đánh bắt xa bờ trên những thuyền mảng lớn. Đồng thời, các hố khai quật phát lộ các di chỉ bếp, mộ táng; các hiện vật rìu đá mài; các loại đồ gốm xuất hiện "mỏng ở chân núi và dày dần về phía biển" gợi giả thuyết về sự hình thành cộng đồng dân cư ven biển được tổ chức thành làng chài ở đây ngay từ thời tiền sử⁽⁸⁾. Kết quả khai quật các di chỉ khảo cổ học ở Soi Nhụ, Hạ Long cũng đã cho thấy chẳng những "có khá nhiều những công cụ đặc trưng cho nghề đánh bắt cá và khai thác thủy hải sản như mũi lao xiên cá hay các mảnh "chì lưới" làm bằng đá hoặc đất nung" mà còn có sự phân công lao động trong các cộng đồng cư dân biển như "đàn ông,

thanh niên khỏe mạnh thì theo các thuyền ra khơi đánh bắt cá, hải sản; phụ nữ, người già và trẻ nhỏ thường đảm nhận các việc khai thác các nguồn lợi ven bờ, nơi những bãi triều lên xuống hằng ngày"⁽⁹⁾. Từ các chứng cứ khảo cổ học đó, Nguyễn Quang Miên đã nhận xét: "Thích ứng với môi trường biển đã là một truyền thống lâu dài trong đời sống văn hóa của người Việt Nam và đó cũng là bài học quý báu của tiền nhân để lại cho chúng ta"⁽¹⁰⁾.

Các nghiên cứu về các giai đoạn tiếp theo cho thấy có một sự liên tục trong lịch sử, người Việt đã chiếm lĩnh biển như một không gian sinh tồn của mình. Trong các công trình nghiên cứu về các hoạt động thương mại trên biển của người Việt trong gần một nghìn năm phong kiến tự chủ, bài viết "Mấy nét khái quát lịch sử cổ xưa về cái nhìn về biển của Việt Nam"⁽¹¹⁾ của Trần Quốc Vượng rất đáng được chú ý. Trong bài viết này, bằng cái nhìn xuyên suốt về ứng xử với biển của các triều đại, tác giả đã chỉ ra những thành tựu vượt trội của hải thương các đời Lý, Trần; tính chất tiến ra biển của nền kinh tế "trọng nông" thời Lê thể hiện ở việc khẩn hoang, ngăn mặn để phát triển thủy lợi và nông nghiệp ven biển; sự phát triển rực rỡ của ngoại thương thời Mạc; sự hồi sinh của các cảng biển miền Trung và Nam Trung Bộ thời các chúa Nguyễn; sự bế tắc của ngoại thương biển thời Tây Sơn; sự khởi sắc của xu thế hướng biển và làm chủ biển, đảo giai đoạn đầu của nhà Nguyễn (được hình thành từ thời các chúa Nguyễn) và chính sách "bế quan tỏa cảng" với cái nhìn hướng nội và nền kinh tế trọng nông ở giai đoạn sau của triều đại này. Các vấn đề này đã được nhiều công trình sử học của các tác giả Nguyễn Văn Kim, Hoàng Anh Tuấn, Trịnh Cao Tường, Đỗ Thị Thùy Lan khảo sát từ nhiều góc độ⁽¹²⁾. Có thể nói, sự thăng trầm trong quan điểm về biển và thành tựu của việc hướng biển trong hàng nghìn năm phong kiến tự chủ đã để lại dấu ấn trong việc hướng biển của thế kỉ XX.

Sinh kế của người Việt trong bối cảnh đương đại - qua số liệu điều tra và phỏng vấn

Để tìm hiểu sự thích ứng với biển từ phương diện sinh kế của người Việt trong thế kỉ XXI, chúng tôi đã tiến hành khảo sát ở một số phường, làng, xã ven biển Bắc Trung Bộ gồm: xã Hải Thanh, huyện Tĩnh Gia và xã Quảng Nham, huyện Quảng Xương (Thanh Hóa); phường Nghi Thủy (thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An); xã Thạch Kim (Lộc Hà, Hà Tĩnh) và làng An Dương, xã Phú Thuận, huyện Phú Vang (Thừa Thiên Huế). Với đặc điểm địa lý của vùng Trung Bộ là vùng đất hẹp bề ngang, địa hình dốc, đồng bằng chật, rất tự nhiên, cư dân Trung Bộ có ít lựa chọn trong sinh kế, và một trong số đó là hướng ra biển. Ở các thôn, làng, phường mà chúng tôi khảo sát, có những xã mà trước đây người dân hoàn toàn sống bằng nghề biển (khai thác hải sản, kinh doanh các dịch vụ liên quan đến khai thác hải sản như thu mua hải sản, buôn bán ngư cụ, đóng tàu thuyền) như xã Thạch Kim (Lộc Hà, Hà Tĩnh), xã Hải Thanh (huyện Tĩnh Gia, Thanh Hóa), xã Quảng Nham (huyện Quảng Xương, Thanh Hóa), phường Nghi Thủy (Nghệ Lộc, Nghệ An), làng An Dương, xã Phú Thuận, huyện Phú Vang (Thừa Thiên - Huế)... Hiện nay, bức tranh sinh kế ở các địa phương trên đã có những thay đổi khá đa dạng: có những địa phương vẫn hoàn toàn bám biển: làng An Dương (Phú Thuận, Phú Vang, Thừa Thiên - Huế), xã Hải Thanh (huyện Tĩnh Gia, Thanh Hóa); một số địa phương khác, do nhiều nguyên nhân, trong đó hai nguyên nhân chính là sự vơi cạn nguồn lợi từ biển và sự phát triển du lịch đã tác động mạnh đến người dân, khiến họ chuyển dịch sinh kế của mình từ việc hoàn toàn khai thác biển sang việc đồng thời vừa khai thác biển vừa kinh doanh du lịch theo thời vụ như phường Nghi Thủy (thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An); hoặc vừa khai thác vừa làm các dịch vụ hậu cần nghề cá và đi lao động ở tỉnh khác hoặc nước ngoài như xã Thạch Kim (Lộc Hà, Hà Tĩnh) và xã Quảng Nham (Quảng Xương, Thanh Hóa).

Với các cộng đồng ngư dân của các điểm khảo sát trong bốn tỉnh nói trên, qua khảo sát của chúng tôi, nhìn từ phương diện sinh kế, nổi lên các đặc điểm sau:

Đa dạng hóa sinh kế từ nghề biển

Vốn là các cư dân có nghề truyền thống là đánh bắt hải sản trên biển, trong những năm gần đây, các cộng đồng cư dân Trung Bộ đã đa dạng hóa sinh kế bằng việc bên cạnh đa dạng hóa các loại hình đánh bắt của nghề truyền thống là việc mở ra các nghề khác liên quan đến biển như nuôi trồng hải sản và kinh doanh dịch vụ hải sản.

Ở Hải Thanh (Tĩnh Gia, Thanh Hóa), có 75 - 80% dân số của xã tham gia đánh bắt thu mua hải sản, 10 - 15% tham gia dịch vụ hậu cần nghề biển. Trước đây, ngư dân chủ yếu đánh bắt trong lồng, nay đã chuyển sang khai thác giữa khơi và lồng⁽¹³⁾; trong số 415 chiếc tàu của xã thì có tới 249 tàu có công suất từ 90 CV trở lên, có thể ra khơi được. Cư dân Quảng Nham (Quảng Xương, Thanh Hóa) cũng có truyền thống đi lồng, nhưng nay đã bắt đầu vươn khơi: trong số 280 tàu đánh cá của xã đã có 10 tàu từ 90 CV trở lên, 3 tàu trên 500 CV có thể đánh cá ngoài khơi. Cuộc sống của ngư dân chưa thể nói là khá giả nhưng đã khá hơn. Ông Trần Xuân Lờ (Chủ tịch xã Quảng Nham) cho biết: Do trước đây, ngư dân chỉ đánh cá trong lồng, năng suất thấp, xuất phát điểm thấp nên nay có thêm thu nhập thì tốc độ tăng trưởng cao (Nhật kí điền dã, 9/2014).

Ở Thạch Kim (Lộc Hà, Hà Tĩnh) hiện nay, theo ông Từ Đức Bé (Chủ tịch xã Thạch Kim) thì số ngư dân đi lồng chỉ khoảng 10 tàu công suất nhỏ và 50 - 60 chiếc thuyền thúng (200 người), trong đó số người ra khơi có khoảng gấp đôi (400 người) với 25 tàu có công suất trên 90CV. Tuy rằng, thu nhập của ngư dân (cả đánh khơi và đánh lồng) đều bấp bênh do giá cả biến động nhưng việc tăng nhanh số tàu có công suất cao để kiếm tìm các ngư trường mới cho thấy sự thay đổi tầm nhìn của ngư dân; bên cạnh đó, việc chuyển hướng sang dịch

vụ nghề cá để sử dụng (Khu công nghiệp chế biến thủy sản Thạch Kim có công suất 8.000 tấn đồng thời với các dịch vụ vận chuyển cá biển đi các vùng xa) đang đưa lại những khởi sắc trong thu nhập từ nghề cá của người dân Thạch Kim.

Đi vào Nam, tại huyện ven biển Phú Vang, Thừa Thiên - Huế, bức tranh sinh kế được dệt nên bởi các màu sắc tươi sáng hơn. Là một huyện có 40 km bờ biển, Phú Vang có thế mạnh về khai thác biển. Theo số liệu thống kê của huyện do Đài phát thanh và truyền hình Thừa Thiên - Huế công bố, "toàn huyện Phú Vang hiện có 1.420 chiếc tàu tham gia khai thác trên biển, trong đó có 168 chiếc tàu công suất từ 90 CV đến 360 CV chuyên đánh bắt xa bờ, vươn ra khai thác ở những ngư trường lớn. Tổng thu nhập của người dân hoàn toàn dựa vào nghề khai thác thủy, hải sản và phát triển nhóm hậu cần nghề cá"⁽¹⁴⁾.

Làng An Dương, xã Phú Thuận của huyện Phú Vang, nơi chúng tôi khảo sát, là một làng cá điển hình. Trao đổi với chúng tôi trong các chuyến khảo sát tháng 12/2014 và tháng 10/2015, anh Nguyễn Xuân Vinh (sinh năm 1978), cho biết, An Dương có 100% số người theo nghề biển, đàn ông thì ra khơi, phụ nữ thì buôn bán thủy sản, làm nước mắm. Làng hiện có 80 tàu, công suất từ 92 CV trở lên, tất cả đều đi đánh bắt xa bờ và hoàn toàn đủ sống với nghề biển. Anh Vinh là người khá thành công với nghề biển; anh có tàu công suất 252 CV, thường đánh bắt xa bờ, mỗi chuyến đi biển hơn 20 ngày, dò theo luồng cá ở các ngư trường, tới tận ngư trường Hoàng Sa. Ngoài việc lo sinh hoạt trong gia đình và lo cho hai con (đang học lớp 3 và lớp 5) ăn học đàng hoàng, mỗi năm anh Vinh cũng để dư được vài trăm triệu đồng. Anh Vinh đã được nhận Giấy khen của Chủ tịch UBND xã Phú Thuận về "Thành tích xuất sắc trong khai thác thủy sản" nhiều năm liền, Giấy khen của Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng Thừa Thiên - Huế về "Thành tích xuất sắc trong công tác thực hiện quy chế phối hợp xây dựng tổ tàu thuyền đoàn

kết trên biển". Anh Vinh cho biết, ở An Dương, số người thành công như anh chiếm từ 10 đến 15%. Ngư dân ở An Dương gần đây đã tự vay vốn để sửa chữa và nâng cấp tàu của mình cho các chuyến vưon khơi. Nghị định 67 (67/2014/NĐ-CP) đang tạo nhiều cơ hội cho ngư dân thực hiện ý định này. Mặc dù còn nhiều khó khăn khi tiếp cận nguồn vốn theo Nghị định 67 nhưng ngày 30/3/2015, tại thị trấn Thuận An, huyện Phú Vang, con tàu đầu tiên được thực hiện bằng nguồn vốn vay theo Nghị định này với công suất gần 700 CV phục vụ đánh bắt xa bờ đã được hạ thủy.

Bên cạnh việc đổi mới nghề truyền thống, cư dân ven biển Trung Bộ còn mở mang sinh kế bằng việc khai thác du lịch biển, lao động làm thuê ở vùng khác liên quan đến nghề biển, và xuất khẩu lao động ở nước ngoài. Với người dân phường Nghi Thủy (thị xã Cửa Lò, Nghệ An), bên cạnh việc giữ nghề khai thác biển truyền thống⁽¹⁵⁾ là việc mở rộng nghề cá⁽¹⁶⁾ và chuyển hướng sang kinh doanh du lịch (khách sạn, nhà hàng, xe điện chở khách tham quan). Với người dân Thạch Kim và Quảng Nham, bên cạnh việc giữ nghề truyền thống và mở rộng các hoạt động liên quan đến nghề cá là việc đi xuất khẩu lao động⁽¹⁷⁾.

Với sự phác thảo trên đây, có thể thấy bức tranh sinh kế từ nghề biển và của cư dân biển Trung Bộ là đang chuyển động theo hướng mở, đa dạng hơn, năng động hơn. Biển, với tư cách là không gian sinh tồn, đang được cư dân nơi đây sử dụng một cách thông minh và hiệu quả hơn. Điều này cho thấy sự thích ứng với biển từ thuở ban đầu, dần dần, đã trở thành sự chiếm lĩnh biển một cách chủ động và toàn diện của người Việt theo thời gian.

Sinh kế gắn với chủ quyền

Việc khai thác biển, một cách rất tự nhiên sẽ gắn bó chặt chẽ với việc hình thành và thực thi chủ quyền trên biển. Ở các địa phương chúng tôi khảo sát, ngư dân đã thể hiện tình cảm gắn bó một cách tự nhiên không chỉ với ngư trường truyền thống - vùng lãnh hải họ

thường xuyên khai thác; mà còn thể hiện ý thức mạnh mẽ về chủ quyền với vùng biển rộng lớn của đất nước trước các biến cố gần đây.

Như đã nói ở trên, vùng khai thác của các ngư dân Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên - Huế không chỉ bó hẹp ở ngư trường Vịnh Bắc Bộ mà còn vưon khơi tận ngư trường Hoàng Sa. Anh Nguyễn Xuân Vinh (An Dương, Phú Thuận, Phú Vang) cho biết, ngư dân ở An Dương thành thạo với việc khai thác các ngư trường theo thời vụ, chẳng hạn vụ cá sớm vào tháng 2, tháng 3 ở Quảng Ngãi, hoặc vụ cá tháng 6, 7, 8 ở ngư trường Hoàng Sa. Biển mênh mông đến thế nhưng đã trở nên thân thuộc với ngư dân, sự gắn bó với các không gian biển quen thuộc dường như đã làm nên những con đường mòn trên biển mà ngư dân không khó để nhận ra. Đối với họ, đó là ngư trường truyền thống mà cha ông đã khai phá và trao truyền lại cho họ tri thức, kinh nghiệm để khai thác nguồn lợi từ biển cho cuộc sống của mình. Ông Hoàng Văn Quyền (sinh năm 1955) ở Hải Thanh (Tĩnh Gia, Thanh Hóa) cũng tự tin nói với chúng tôi là ngư trường nam Bạch Long Vĩ bắt ngàn cá, có thiếu gì mà phải đi xa; chỉ cần chạy 15-17 tiếng từ Hải Thanh là ra đến nơi, rất đơn giản và an toàn. Nói chuyện với các ngư dân có kinh nghiệm, sự tự tin trong việc am hiểu và làm chủ các ngư trường là điều mà chúng tôi luôn luôn cảm nhận được. Trong luật biển, khái niệm "ngư trường truyền thống" là một khái niệm công cụ quan trọng để khẳng định chủ quyền lãnh hải của một quốc gia. Với hoạt động khai thác biển một cách bền bỉ, hiệu quả ngư trường truyền thống, ngư dân Trung Bộ đã khẳng định chủ quyền của Việt Nam trên biển Đông.

Một khía cạnh khác của khía cạnh chủ quyền nhìn từ sinh kế là *vấn đề bám biển*. Đây cũng là vấn đề quan trọng không kém gì việc giữ vững ngư trường truyền thống đã nói ở trên. Trong các cuộc khảo sát của chúng tôi, trong khi các ngư dân Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh chủ yếu khai thác ở ngư trường Bạch

Long Vĩ, không gặp các xung đột trên biển thì ngư dân Thừa Thiên - Huế khai thác ở ngư trường Hoàng Sa, nhiều lần bị tàu kiểm ngư Trung Quốc và các tàu cá Trung Quốc xua đuổi. Nhưng dù có gặp hay không gặp các xung đột, trước các động thái của Trung Quốc như hạ đặt giàn khoan 981 vào tháng 5/2014 hay xua đuổi, bắt bớ tàu cá của ngư dân Việt Nam trong hai năm qua, các ngư dân khi được phỏng vấn sâu hoặc trả lời bảng hỏi đều khẳng định rằng, rất cần tiếp tục bám biển để giữ vững ngư trường truyền thống và khẳng định chủ quyền trên biển Đông của Việt Nam bằng chính sinh kế của mình.

Nhìn từ góc độ thích ứng với biển, có thể nói, khẳng định chủ quyền là mức độ sâu sắc nhất của việc thích ứng, nó không chỉ là sự thích ứng - chiếm lĩnh mà là sự thích ứng - làm chủ không gian biển, một không gian không chỉ có ý nghĩa đối với sinh tồn cho cộng đồng ngư dân mà còn là có ý nghĩa cho sự khẳng định vị thế của một quốc gia đối với lân bang và thế giới.

3. Tín ngưỡng của cư dân ven biển và sự định hình văn hóa biển của người Việt

"Văn hóa biển" là một khái niệm có nội hàm rộng. Trong khi khái niệm "văn hóa", dù đang ngày càng được giới nghiên cứu trên thế giới thống nhất với nhau về nội hàm nhưng phạm vi nội dung vẫn đang không ngừng được mở rộng, thì "văn hóa biển" lại vẫn đang trong quá trình tìm kiếm, nhận diện để định hình. Akifumi Iwabuchi thì cho rằng, cần phân biệt "văn hóa biển" và "văn hóa đại dương" còn Trần Ngọc Thêm thì cho rằng, cần phân biệt "yếu tố văn hóa biển" và "nền văn hóa biển". Theo Trần Ngọc Thêm, chỉ có thể có văn hóa biển khi hội đủ bốn điều kiện về không gian sinh tồn (đủ lớn), cư dân (đủ đông), đóng góp của hoạt động kinh tế (đủ nhiều) và thời gian (đủ dài để trở thành truyền thống)⁽¹⁸⁾. Trong bài viết này, chúng tôi sử dụng bốn tiêu chí nhận diện văn hóa biển trong bài viết trên của Trần Ngọc Thêm, soi chiếu vào các cộng đồng

ngư dân mà chúng tôi khảo sát và nhận thấy các cộng đồng ngư dân này đã hội đủ các tiêu chí đó.

Ở phần trên, sự khảo sát của chúng tôi đã đề cập đến cả bốn khía cạnh trên. Sau đây, chúng tôi sẽ phân tích kỹ hơn yếu tố thứ tư, đó là tính truyền thống của văn hóa biển được hình thành và củng cố qua thời gian của các cộng đồng ngư dân thể hiện qua tín ngưỡng của các cư dân ven biển. Có thể nói, trong thế đối lập giữa con người bé nhỏ và biển khơi rộng lớn đầy hiểm họa và bất trắc, con người chỉ thực sự vững tâm khi tin vào sự phù hộ của thần linh; và sự thích ứng với biển chỉ trở nên định hình và sâu sắc khi các cư dân ven biển thể chế hóa tín ngưỡng của mình đối với các vị thần giúp họ bình yên khi ra khơi vào lộng, may mắn trong mọi mặt của đời sống hằng ngày. Việc thể chế hóa tín ngưỡng này được thể hiện ở hình dung về các vị thần (lai lịch, hành trạng, công trạng, tính thiêng, tính hữu ích - thể hiện bằng các truyền thuyết) và cách thức bày tỏ sự thành kính (di tích), cách thức mưu cầu lợi ích từ hoạt động tín ngưỡng của mình (nghi thức thờ cúng, lễ hội). Hoạt động tín ngưỡng này cho thấy rằng, để nâng tính hiệu quả của việc sử dụng biển với tư cách là một không gian sinh tồn, cư dân ven biển đã sử dụng biển như một không gian văn hóa, ở đó, sự cố kết nội tại và liên minh với thần linh đã tạo thành một sức mạnh khối trong sự nương theo, thỏa hiệp, chống chọi, đối đầu với sức mạnh thiên nhiên hoang dã của biển khơi. Từ góc độ này, dễ dàng nhận thấy sự hiện diện phong phú hệ thống thần linh của cư dân ven biển Trung Bộ trong quá trình chiếm lĩnh biển dài lâu của mình.

Như đã nói ở trên, hình thể tự nhiên đã đặt cư dân Trung Bộ vào thế "đứng trước biển"; việc đối diện với thiên nhiên bí ẩn khôn lường này đã hình thành nên tín ngưỡng thờ thần biển, cả ở góc độ kính sợ thần và góc độ mưu cầu lợi ích từ sự phù hộ của thần. Trong bài viết này, chúng tôi tập trung vào ba khía cạnh của

việc thờ thần của cư dân ven biển ở Bắc Trung Bộ là di tích, truyền thuyết, nghi thức thờ cúng.

Vị trí của di tích: cửa sông và ven biển - sự chuyển từ cư dân nông nghiệp sang cư dân ngư nghiệp

Ở bốn tỉnh có các địa phương mà chúng tôi khảo sát, một đặc điểm dễ nhận thấy là nhiều ngôi đền thờ thần của các cư dân ven biển miền Trung nằm ở các cửa sông hoặc các vị trí đặc biệt ven bờ biển. Trong số đó, có thể nhắc đến các đền thờ nổi tiếng như đền Độc Cước (Sầm Sơn, Thanh Hóa), đền Lạch Bạng (thờ Tứ vị Thánh nương ở cửa Lạch Bạng, xã Hải Thanh, Tĩnh Gia, Thanh Hóa), đền Cờn (thờ Tứ vị Thánh nương ở cửa sông Mai Giang đổ ra biển tại Quỳnh Phương, Quỳnh Lưu), đền Đức Ông (thờ Sát Hải đại vương tại cửa sông Cấm đổ ra biển, nằm trên địa bàn xã Nghi Thiết, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An)⁽¹⁹⁾, đền Chiêu Trưng (thờ Lê Khôi, nơi sông Lạch Sốt đổ ra biển ở cửa Sốt, nằm xã Thạch Bàn, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh), đền Đông Phương (thờ vọng Lê Khôi, nơi sông Lạch Sốt đổ ra biển ở cửa Sốt, nằm trên địa bàn xã Thạch Kim, huyện Lộc Hà, Hà Tĩnh - đối diện với đền Chiêu Trưng qua cửa lạch), cụm di tích: đền thờ Thai Dương, miếu Ngải Ngư, đền thờ Trương Thiều - ông tổ nghề đi biển (cửa Thuận An, Phú Vang, Thừa Thiên - Huế)... và các miếu thờ Cá Ông ven biển ở cả bốn tỉnh nói trên. Bên cạnh đó, có một số đền thờ nay ở cạnh các khu dân cư giữa làng nhưng, trong quá khứ, các ngôi đền này đã từng ở vị trí cửa sông hoặc ven biển, do sông đổi dòng hoặc cửa biển bị bồi lấp mà vị trí đền thay đổi (đền bà Triều, trước ở lạch Trào, nơi sông Mã đổ vào biển, giữa thị xã Sầm Sơn và huyện Hoằng Hóa; sau dời vào làng, nay thuộc phường Trung Sơn, thị xã Sầm Sơn. Đền thờ bà Triều, tổ nghề dệt xăm, súc - ngư cụ truyền thống; phối tự Đông Hải đại vương Nguyễn Phục; Tứ vị Thánh Nương).

Vị trí của các đền thờ các vị thần nêu trên cho thấy các bước tiến của quá trình thích ứng với biển của người Việt, từ cư dân nông nghiệp

tới cư dân chài lưới trên sông đến ngư dân biển. Trong khi, dấu ấn của nền văn hóa nông nghiệp còn in khá đậm trong đời sống kinh tế - xã hội của một số làng ven biển mà tỉ trọng nông nghiệp vẫn lớn so với ngư nghiệp⁽²⁰⁾ thì ở một số làng khác, nó chỉ còn sót lại trong các nghi thức thờ cúng các vị thần phù hộ cho người đi biển⁽²¹⁾. Trong phần viết về nghề đánh cá biển của nông dân châu thổ Bắc Kỳ, Pierre Gourou cho rằng, "nghề cá ở Bắc Kỳ rất xoàng so với Thanh Hóa"; và một số dấu chỉ mà ông dùng để chỉ tính nông nghiệp trong cộng đồng ngư dân Bắc Kỳ như: "người đánh cá cũng là nông dân - thủy thủ", "cư dân ven biển vẫn ưa đánh cá ven cửa sông"⁽²²⁾ quả thực đã nhạt đi rất nhiều ở cộng đồng ngư dân Trung Bộ.

Xu hướng gắn kết vị thần tự nhiên với nhân vật lịch sử - điểm nhìn về biển Đông

Một đặc điểm của truyền thuyết dân gian Việt Nam là xu hướng quan phương hóa các vị thần được thờ bằng cách gắn kết họ vào nhân thân của một nhân vật lịch sử quan trọng hoặc được cho là một nhân vật lịch sử quan trọng. Chúng tôi đã phân tích tình trạng này ở truyền thuyết về Tứ vị Thánh nương, Loan nương Thánh Mẫu⁽²³⁾. Trong bài viết này, xin tập trung vào trường hợp tín ngưỡng thờ Đông Hải đại vương ở Trung Bộ (trong so sánh với tín ngưỡng này ở các vùng khác trong cả nước).

Một dải cư trú của dân cư ven biển Trung Bộ có nhiều di tích thờ Đông Hải đại vương; vị thần này được gắn với Nguyễn Phục (một người được cho là nhân vật lịch sử thời Lê) với một số nét đại đồng, tiểu dị. Trên đại thể, các truyền thuyết vùng Trung Bộ đều kể rằng, ông là vị quan lo việc hậu cần, tiếp tế lương thực cho quân đội lúc hành quân trong trận vua Lê Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành (1470). Trong cuộc hành binh, gặp bão trên biển, để đảm bảo an toàn cho quân lính và quân lương, ông cho đoàn thuyền ghé vào một cửa biển và vì thế mà đoàn thuyền lương đến nơi bị chậm, ông bị khép vào tội bất tuân quân lệnh, bị xử trảm. Sau khi biết chuyện, vua hối hận, cho

lập đền thờ. Về sự khác biệt, truyền thuyết vùng Thanh Hóa kể rằng, cửa biển mà ông cho đoàn thuyền dùng chân tránh bão là cửa Lạch Trào (cửa Hới), Thanh Hóa, sau khi mất, ông được mai táng tại đây và được phong là Đông Hải đại vương; trong khi đó, truyền thuyết vùng Thừa Thiên - Huế kể rằng, cửa biển ông dùng chân là cửa Tư Hiền, sau khi ông mất, con ông đến thu nhật hài cốt về cải táng, ông được phong là Phi vận tướng quân⁽²⁴⁾. Các dòng truyền thuyết về Nguyễn Phục đều nói rằng, tương truyền, ông được thờ ở 72 di tích⁽²⁵⁾.

Chúng ta thử mở rộng phạm vi khảo sát đến vị thần có danh xưng là Đông Hải đại vương tại Bắc Bộ. Một điều thú vị là ở vùng đồng bằng duyên hải Bắc Bộ (Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng), Đông Hải đại vương được đồng nhất với Đoàn Thượng - vị thủ lĩnh nổi tiếng ở lộ Hồng Châu vào cuối thời Lý (Hồng Châu xưa bao gồm một phần đất của tỉnh Hưng Yên, một phần đất của Hải Dương và một phần của Hải Phòng ngày nay). *Đại Việt sử ký toàn thư* đã có những dòng ghi chép về hành trạng⁽²⁶⁾ và cái chết của ông⁽²⁷⁾. Mặc dù các ghi chép trong chính sử không có ý đề cao ông, nhưng trong tâm thức của người dân vùng Hải Dương, Hải Phòng, Đoàn Thượng là hiện thân của bậc trung thần, nghĩa hiệp trong cơn tao loạn của lịch sử ở bước chuyển giao quyền bính giữa các vương triều. Truyền thuyết dân gian vùng Hải Dương, Hải Phòng kể rằng, ông đã chết oan ức bởi mưu mô của Nguyễn Nộn - một tướng tài cùng thời, sau đó, ông hiển linh và phù trợ người dân nơi đây. Ông còn âm phù các vị vua đánh giặc và được vua Lê Thái Tổ phong là Đông Hải đại vương, được vua Lê Thánh Tông gia phong duệ hiệu. Từ đó, uy linh của ông lan rộng khắp vùng duyên hải đông bắc và được thờ cúng ở nhiều nơi. Một thống kê đầu thế kỷ XXI cho biết, ở vùng Đông Bắc có tới 242 di tích thờ Đông Hải đại vương Đoàn Thượng⁽²⁸⁾. Việc Đoàn Thượng được các triều đại phong là Đông Hải đại vương, việc các cư dân đồng bằng và vùng ven biển đông bắc thờ phụng Ngài đã thể hiện

mức độ thích ứng với biển của người Việt ngày càng mạnh mẽ, khi mà cộng đồng cư dân ven biển vùng đông bắc Việt Nam (vốn là lộ "Hải Đông" thời Lý - Trần⁽²⁹⁾) đã nhìn nhận vị thần phù hộ cư dân biển (*mà dân gian truyền tụng rằng khi làm quan dưới triều Lý, Đoàn Thượng được giao trấn thủ miền ven biển đông bắc, giúp dân khai khẩn ruộng hoang, đắp đê ngăn mặn*) cũng chính là vị thần chủ trấn yểm biển Đông về mặt địa lý cũng như về mặt tinh thần cho họ.

Phổ rộng của việc thờ cúng Đông Hải đại vương và các phiên bản của ông, sự nối kết vị thần phù hộ cho ngư dân với các nhân vật lịch sử hoặc có màu sắc lịch sử (cả ba triều vua Lý - Trần - Lê) cho thấy nhu cầu điển chế hóa, quan phương hóa tín ngưỡng thờ cúng vị thần biển của mình.

Tín ngưỡng này còn được lan tỏa ở nhiều nơi tại Bắc Bộ và Nam Bộ với nhiều dị bản về tên gọi, sự tích thần và các cách kết nối với lịch sử. Về truyền thuyết, ở Quảng Ninh, Đông Hải đại vương được gắn với Trần Quốc Nghiễn (đền Đông Hải đại vương Trần Quốc Nghiễn ở Bến Đoan, phường Hồng Gai, thành phố Hạ Long) và Trần Quốc Tảng (được thờ ở đền Cửa Ông) - tuy rằng, sự gắn kết này có thể là hơi muộn màng⁽³⁰⁾. Ở miền Trung và miền Nam, Đông Hải đại vương được đồng nhất với cá voi được thờ như một vị phúc thần⁽³¹⁾. Về di tích, có nơi cùng thờ hai vị Đông Hải đại vương, đó là thôn Đặng Xá, xã Văn Xá, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam: Đông Hải đại vương Nguyễn Phục được thờ là thành hoàng làng tại đình làng Đặng và Đông Hải đại vương Đoàn Thượng được thờ là phúc thần tại đền; có nơi thì trong cùng một đền lại thờ cả Đông Hải đại vương và Nam Hải đại vương như đình Lạc Viên (phường Lạc Viên, quận Ngô Quyền, Hải Phòng): Đông Hải đại vương là Đoàn Thượng, Nam Hải đại vương là Phạm Tử Nghi, người có công đắp con đê ngăn mặn để bảo vệ mùa màng, xóm làng cho Hải Phòng; có nơi trong cùng một đền thờ mà Đoàn Thượng được phong cả Đông Hải đại vương và Tây Hải đại

vuông (đền Rộc, Vũ An, Kiến Xương, Thái Bình). Bên cạnh đó, kết quả điền dã của Trần Đình Hằng và nhóm nghiên cứu Phân viện Văn hóa nghệ thuật Việt Nam tại Huế thì "Phi Vận tướng quân còn được linh hiển khá phổ biến, vào tận vùng Khánh Hòa; hay trong chúc văn làng An Bằng (Phú Lộc, Thừa Thiên - Huế) thì giới hạn cực nam cho sự hiện diện của vị thần này là ở thôn Tân Long, huyện Tân Long (Biên Hòa)⁽³²⁾.

Tín ngưỡng thờ Đông Hải đại vương thể hiện sự tăng tiến về mức độ thích ứng với biển của cư dân ven biển Trung Bộ (và cả nước): thông qua tục thờ này, họ khẳng định sự hiện hữu của vị thần bảo trợ về phương diện lãnh hải (khẳng định chủ quyền) và về phương diện bảo trợ tinh thần (khẳng định quyền chủ quyền của cư dân biển trong vùng lãnh hải - không gian sinh tồn của họ); đồng thời, họ khẳng định không chỉ là tính truyền thống của sinh kế (bao gồm ngư trường, ngư dân, cách thức khai thác biển) và văn hóa mà còn khẳng định tính quan phương, hay nói cách khác là sự thừa nhận của chính quyền về sự hiện hữu của sinh kế và văn hóa đó.

Thả thuyền long châu - nét đặc sắc trong lễ cầu ngư của cư dân ven biển Bắc Trung Bộ

Cũng như các làng biển có nghề đánh cá khác ở Việt Nam, các làng biển miền Trung đều có lễ cầu ngư. Lễ hội này thường tổ chức vào đầu năm âm lịch (có thể tháng 1, 2) để cầu mong một năm "tôm cá đầy khoang" và ngư dân được bình an khi ra khơi vào lộng. Nét đặc biệt của các lễ hội cầu ngư của các làng ven biển Trung Bộ là nghi thức thả thuyền long châu trong lễ hội này. "Thuyền long châu" là một mô hình thuyền, trước đây được làm bằng gỗ hoặc tre nay được làm bằng giấy, để dâng lên thần linh và các cô hồn trên biển, cầu mong các vị thần và các linh hồn đã khuất trên biển che chở cho họ được bình an, phù hộ cho họ được may mắn trong các chuyến hải hành. "Thả thuyền long châu" là nghi thức quan trọng nhất trong lễ hội cầu ngư ở một số làng biển.

Ngư Lộc, một làng biển ở Hậu Lộc, Thanh Hóa, trước đây có tên là Diêm Phố, được hình thành từ thời Lê Trung Hưng. Làng biển Ngư Lộc ngày nay có các di tích thờ cúng một tập hợp các vị thần linh phù hộ cho cư dân biển (Tứ vị Thánh Nương, Đông Hải đại vương, Đức Ông - cá Voi, Nẹ Sơn tôn thần - Đức vua Thông Thủy, Nam Hải đại tướng quân). Trong lễ cầu ngư được tổ chức vào ngày 22/2 âm lịch hằng năm, đoàn kiệu rước gồm kiệu Phật, kiệu Tứ Vị Thánh Nương, kiệu Đức Ông, kiệu Đức Vua Thông Thủy, thuyền long châu. Nếu như tập hợp thần linh biển của các di tích cho thấy quá trình lâu dài của sự thích ứng với biển của người dân nơi đây với sự cộng cư của nhiều nhóm dân cư từ nhiều vùng miền khác đến thì lễ hội cầu ngư cho thấy sự hòa nhập thành một khối của các cộng đồng dân cư đó trong một tâm thức mạnh mẽ hướng đến sự chinh phục biển khơi mà hành động hội thu hút được sự quan tâm nhiều nhất là nghi thức thả thuyền long châu. Theo Ngô Xuân Sao, thuyền được làm bằng nứa và giấy màu, có độ dài từ 9 đến 10 mét, cao 2 mét, rộng khoảng 1,6 mét; trên thuyền có để muối, gạo, thuốc lào và một quả bí ngô chín đỏ, là những thứ quan trọng không thể thiếu của ngư dân đi biển. Khi làm thuyền, phải chọn ngày giờ tốt; khi lễ tấp, thuyền được hóa ngay bên bờ biển để cúng thần biển⁽³³⁾. Trong lễ hội cầu ngư năm 2013, cụ bà Trần Thị Sương, 78 tuổi, ở thôn Thành Lập cho biết: "Lễ hội cầu ngư ở Ngư Lộc đã có từ bao đời nay, vì đây là lễ hội truyền thống tổ tiên để lại nên năm nào cũng như năm nào cứ đến ngày 22/2 âm lịch, chính quyền, nhân dân trong xã lại tổ chức làm lễ để "lọc nước lấy cái Đông Hải", xin các vị thần linh ban cho sức khỏe, cầu đi tin vui cầu về tin lành, làm ăn khang khái, thịnh vượng"⁽³⁴⁾. Từ năm 2005, lễ hội cầu ngư xã Ngư Lộc đã được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận là lễ hội văn hóa phi vật thể.

Ở Bạch Câu (Nga Sơn, Thanh Hóa), Hòả Diệu Thúy cho biết: nghi lễ cầu ngư vào tháng Giêng hiện nay trước đây là lễ *Tống thuyền*

được tổ chức vào tháng 7 âm lịch. Thuyền lễ trước đây được đóng bằng luồng hoặc gỗ, to bằng thuyền thật, có thể ngồi vào được, trong thuyền có đủ gạo muối, trầu rượu, củi (các vật dụng cần thiết của ngư dân khi đi biển) và vàng hương, hình nộm quân binh; sau khi lễ tất, chiếc thuyền được thả ra biển với mong muốn tống khứ rủi ro, cầu may mắn cho người đi biển. Thuyền lễ hiện nay được làm bằng giấy và được hóa sau khi lễ tất⁽³⁵⁾.

Nghi thức thả thuyền long châu cũng được tổ chức long trọng ở Thạch Kim (Lộc Hà, Hà Tĩnh). Như đã nói ở trên, Thạch Kim là một xã có 100% cư dân bám biển. Năm 1989, toàn bộ vùng bãi ngang - chiếm 1/3 diện tích của xã, là nơi cư trú của vài trăm hộ dân của một làng đã bị bão số 9 làm sạt lở và trôi ra biển. Ngôi đền của xã - đền Đông Phương thờ vọng Chiêu Trưng - cũng bị trôi mất. Sau đó, người dân trong xã cúng đất để xây lại đền ở ngay cửa sông và bờ biển. Do chứng kiến và chống chọi với biển cả thường xuyên, người dân Thạch Kim rất kính tín các vị thần phù hộ cho người dân đi biển. Hằng năm, hội đền được tổ chức vào 3 ngày (1-3/5 âm lịch). Tối 1/5, đền làm lễ cáo yết; sáng ngày 2/5, xã tổ chức một đoàn tế gồm 5 - 6 chiếc thuyền lớn với hàng trăm người tham gia, mang thuyền long châu ra làm lễ cầu yên ở cửa lạch (cửa sông Hộ Độ đổ ra biển), chạy đến trước cửa đền Chiêu Trưng làm lễ, sau đó chạy ra 12 - 15 hải lý để thả thuyền. Thuyền long châu được làm bằng giấy, to như thuyền thật, trên thuyền có 36 âm binh, gạo muối, nước để bố thí cô hồn trên biển cầu mong họ phù hộ cho người đi biển được bình an. Ông Trương Huy Nhân (xóm Xuân Phương, Thạch Kim, Lộc Hà), người trông coi đền Đông Phương cho biết: hai năm gần đây, thuyền long châu được làm to hơn, lấy từ tiền công đức của đền. Từ khi cúng thuyền long châu, cửa lạch được yên ổn, số ngư dân chết trên biển giảm được tới 80% (Nhật kí điền dã, 7/2014).

Cho đến nay, chưa biết rõ lễ thả thuyền long châu có từ lúc nào. Nghi thức này, qua mô tả và qua cảm nghĩ của người trong cuộc như đã nói ở trên, có khá nhiều tầng nghĩa. Nếu ở các lễ hội cầu ngư ở Ngư Lộc và Nga Sơn (Thanh Hóa), Thạch Kim (Hà Tĩnh), việc thả thuyền trong lễ hội nhằm tế thần biển, bố thí các cô hồn hay tống rủi, cầu may với ước mong nhận được sự phù trợ của thần thánh và các cô hồn để ngư dân bình an khi ra khơi vào lộng thì ở lễ hội Khao lề thế lính ở Lý Sơn, nghi thức thả thuyền có hai lớp nghĩa: trước đây, những chiếc thuyền với đầy đủ lương binh và hình nộm được thả xuống biển để tế sống người đi biển (với ý nghĩa đội binh thuyền này sẽ là "hình nhân thế mạng" cho những người sắp dần thân vào chuyến hải hành đầy hiểm họa); ngày nay, những chiếc thuyền lễ gồm đủ hương hoa, bài vị là để tưởng niệm tới những người đã vong thân trên biển để giữ vững lãnh hải cho đời sau.

Tuy nhiên, bên cạnh đó, còn có thể thấy, với tư cách là một biểu tượng văn hóa, "thuyền" là vật trung gian nối người và thế giới hữu hình là nước, với thế giới siêu hình là các vị thần linh biển⁽³⁶⁾. Như vậy, ở nghi thức thả thuyền, ngư dân biển miền Trung đã thể hiện tâm thế đa chiều đối với biển, trong đó, có cả sự biết ơn (kính), sự khuất phục (sợ) và sự chinh phục (khai thác, tác động). Đó cũng chính là cái mà Nguyễn Văn Kim gọi là "cảm thức phức hợp" về biển của ngư dân Việt trong lịch sử⁽³⁷⁾.

Với giá trị sâu sắc của biểu tượng con thuyền và các lớp nghĩa của nghi lễ thả thuyền, lễ hội cầu ngư của ngư dân Trung Bộ đã thể hiện được việc chiếm lĩnh biển ở góc độ không gian sinh tồn và sự chiếm lĩnh biển ở góc độ không gian văn hóa; nó thể hiện quá trình gắn bó, thích ứng, chiếm lĩnh và chung sống với biển khơi của người Việt đã bao đời nay.

Nghiên cứu về sự thích ứng với biển của người Việt, kết quả đưa đến sẽ là một bức tranh nhiều sắc màu chẳng những về thích ứng để

sinh tồn và những trải nghiệm được đúc kết thành các giá trị văn hóa mà còn rất nhiều khía cạnh khác như việc trấn giữ và kiểm soát không gian biển mà việc lập các thương cảng hàng nghìn năm nay (1149, Lý Anh Tông và việc lập thương cảng Vân Đồn và nhiều thương cảng khác về sau), việc sử dụng biển như một không gian thương mại và "hành lang văn hóa" và cao hơn hết là việc chiếm lĩnh biển để lãnh hải cùng với lãnh thổ là những phần gắn bó máu thịt không thể tách rời của một quốc gia độc lập, có chủ quyền và thống nhất. Một sự khảo sát kỹ lưỡng hơn từ các phương diện đó sẽ được tiến hành trong một công trình khác. ■

Chú thích

- (1) Phan Thị Yến Tuyết dẫn Asahitaro Nishimura (1973) cho rằng, khái niệm "dân tộc học biển" (maritime ethnology) xuất hiện lần đầu vào năm 1954 trong *Đại hội về Dân tộc học và Văn hóa dân gian biển* ở Naples. (Phan Thị Yến Tuyết (2014), *Đời sống xã hội - kinh tế - văn hóa của ngư dân và cư dân vùng biển Nam Bộ*, Nxb. Đại học Quốc gia Tp. HCM).
- (2) Richard W. Casteel và George I. Quimby (1975), "Maritime Adaptation of the Pacifics", The Hague and Paris: Mouton Publisher, tr. 2.
- (3) James M. Acheson (1981), "Anthropology of Fishing", *Annual Review of Anthropology*, 10: 275-316.
- (4) Akifumi Iwabuchi (2010), *Lecture - Maritime Culturology*. Nguồn: Giáo trình tiếng Anh của ĐH Khoa học và Công nghệ Tokyo (Tokyo Univ. of Marine Science & Technology).
- (5) Phan Thị Yến Tuyết (2014), sdd.
- (6) Phan Thị Yến Tuyết (2014), sdd, dùng từ "nuơng theo" ("nuơng theo biển cả để sinh tồn", tr. 4) và "tương tác" ("sự tương tác của họ với biển cả", tr. 5).
- (7) Phạm Đức Dương, Trần Quốc Vượng, Cao Xuân Phổ (1996), *Biển với người Việt cổ*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, H., 127.
- (8) Nguyễn Khắc Sử (2009), *Di chỉ tiền sử Cái Bèo, đảo Cát Bà*, Nxb. Khoa học xã hội, H.
- (9) Hà Hữu Nga, Nguyễn Văn Hào (2002), *Văn hóa Hạ Long*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
- Nguyễn Quang Miên (2012), "Thích ứng môi trường biển trong văn hóa tiền sử Việt Nam", Tham luận *Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ IV*. Kỷ yếu Hội thảo xuất bản năm 2013, Nxb. Khoa học xã hội, H.
- (10) Nguyễn Quang Miên (2012), bđd.
- (11) Phạm Đức Dương, Trần Quốc Vượng, Cao Xuân

Phổ (1996), sdd, tr. 6 -42.

(12) Xem thêm Nguyễn Văn Kim chủ biên (2011), *Người Việt với biển*, Nxb. Thế giới, H.

(13) Điều 4 *Phân vùng khai thác thủy sản* của Nghị định số 33/2010/NĐ-CP về quản lý khai thác thủy sản của tổ chức, cá nhân Việt Nam trên các vùng biển quy định: "Vùng biển Việt Nam được phân thành ba vùng khai thác thủy sản theo thứ tự: a) Vùng biển ven bờ được giới hạn bởi mép nước biển tại bờ biển và tuyến bờ; b) Vùng lộng: là vùng biển được giới hạn bởi tuyến bờ và tuyến lộng; c) Vùng khơi: là vùng biển được giới hạn bởi tuyến lộng và ranh giới phía ngoài của vùng đặc quyền kinh tế của vùng biển Việt Nam". Còn ngư dân quy ước vùng lộng là vùng biển sâu khoảng 15 sải nước (mỗi sải bằng 1,6 m), cách bờ khoảng 7-8 hải lý, khoảng 12-14 km, hết vùng lộng là đến vùng khơi.

(14) www.TRT.com.vn - *Phú Vang: Ra khơi bảo vệ chủ quyền biển đảo thiêng liêng của tổ quốc*.

(15) Anh Dương Ngọc Xô, Chủ tịch phường cho biết, Nghi Thủy là địa phương cung cấp hải sản chính cho Cửa Lò, chiếm khoảng 60 -70%. Nghi Thủy mất mùa hải sản là Cửa Lò thiếu hải sản. Ở một vùng biển đang quá tải khách du lịch vào mùa hè, đây là một khối lượng rất lớn.

(16) Anh Dương Ngọc Xô, Chủ tịch phường cho biết, "ở Nghi Thủy, một lao động nghề cá là nuôi 5 nghề khác: chế biến hải sản, buôn bán hải sản, dịch vụ buôn bán (trung gian), người góp vốn và thuê".

(17) Ở Thạch Kim, có người đi xuất khẩu lao động đã gửi về nhà với số tiền từ 50 -70 triệu đồng một tháng (Nhật kí điền dã, 8/2014).

(18) Trần Ngọc Thêm (2011), "Văn hóa biển đảo và văn hóa biển đảo ở Khánh Hòa (cái nhìn Nha Trang 2011)", trong *Văn hóa biển đảo Khánh Hòa*, UBND tỉnh Khánh Hòa xb., Nha Trang, tr. 19.

(19) Đền Đức Ông ngay cửa sông Cấm đổ ra biển, một bên là xã Nghi Thiết, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, một bên là thị xã Cửa Lò. Trong lần điền dã vào tháng 8/2015, chúng tôi đã chứng kiến cảnh các tàu thuyền đi qua đây đều thấp hương, bái vọng và rải vàng mã xuống cửa lạch để cúng Đức Ông. Hai đôi câu đối ở mặt trước cửa đã thể hiện mong ước của ngư dân đối với sự phù hộ của thần. Đôi câu đối ngoài: *Sơn hiện long đầu chung tú khí, Thủy lưu ngư hải dụ ân ba* (Núi hiện đầu rồng hun đúc khí đẹp, Nước chảy cá biển đội ơn thiêng); đôi câu đối giữa: *Vũ thiếp ba trình thanh từ thể, Sơn tăng xuyên chí nhĩ thần lưu* (Mưa êm, sóng lặng cảnh trong lành, Núi cao, suối chảy đẹp thần ân).

(20) Đặng Vũ Cảnh Linh, *Biển - tính tiểu nông trong văn hóa biển của người Việt*, Nguồn: internet.

- (21) Vấn đề này sẽ được bàn đến trong một bài viết khác.
- (22) Pierre Gourou (2015), *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ - nghiên cứu địa lý nhân văn*, Nguyễn Khắc Đạm, Đào Hùng, Nguyễn Hoàng Anh dịch, Nxb. Trẻ, Viện Viễn Đông bác cổ & Tạp chí *Xưa và Nay* xb, Hà Nội, tr. 513 - 516.
- (23) "Hiển thần và tăng quyền - một khảo sát về tục thờ nữ thần biển ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ", Kỷ yếu *Hội thảo Quốc tế Việt Nam học lần thứ IV*, 2009, Hà Nội.
- (24) Dương Văn An biên soạn (2009), *Ở Châu cận lục*, Văn Thanh, Phan Đăng dịch & chú giải, Nxb. Chính trị Quốc gia, tr. 98.
- (25) Nguyễn Thế (2013), "Thần tích vị tướng tải lương nơi cửa biển Tư Hiền, Thừa Thiên - Huế", Tạp chí *Sông Hương*, số 295, tháng 9; Thần tích thôn Đặng Xá, xã Văn Xá, huyện Kim Bảng, Hà Nam.
- (26) *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: "Nhân Thân, Kiến Gia năm thứ 2 (1212), mùa xuân, tháng 2, [vua Huệ Tông] sai người cùng một vú nuôi là Đoàn Thượng chiêu mộ dân châu Hồng đi bắt giặc cướp. Bấy giờ, thế nước suy yếu, triều đình không có chính sách hay, đói kém luôn luôn, nhân dân cùng khổ. [Đoàn] Thượng thừa thế tự tiện làm oai, làm phúc, không ai dám nói gì. Sau tội trạng tỏ rõ, bị các quan hặc, phải giam vào ngục để hỏi tội. Thượng mới rút guom, cởi trần, chạy về châu Hồng, nhóm họp bè đảng, đắp thành xung quanh, cướp bóc lương dân, triều đình không thể ngăn được". Bản *ĐVSKTT* dịch theo bản khắc in năm Chính Hòa thứ 18 (1697), Ngô Đức Thọ dịch và chú thích, Hà Văn Tấn hiệu đính, Tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, H., 1998, tr. 336.
- (27) *ĐVSKTT*: "Mậu Tý, Kiến Trung năm thứ 4, 1228, tháng 12, Nguyễn Nộn đánh giết Đoàn Thượng. Nộn đã phá được Thượng, nhân gộp cả quân của Thượng, cướp bóc con trai, con gái, tài sản, trâu ngựa của đất Hồng Châu", *ĐVSKTT*, Tập 2, sđd, tr. 11.
- (28) Đoàn Văn Minh (2002), *Đức Thánh Đông Hải Đại vương Đoàn Thượng*, Nxb. Hải Phòng. Các nơi thờ Đông Hải Đại vương gồm: Hải Phòng (141 nơi), Quảng Ninh (2), Hà Nam (6), Hà Tây cũ (8), Bắc Ninh (3), Vĩnh Phúc (3), Hà Nội (4), Ninh Bình (2), Nam Định (13), Thái Bình (13), Hưng Yên (20), Hải Dương (25), Thanh Hóa (3).
- (29) Theo Đào Duy Anh, dưới thời Lý Trần, lộ Hải Đông tương đương một phần Quảng Ninh hiện nay, gồm châu Yên Bang có 8 huyện: An Bang (Hoành Bồ hiện nay), An Lập (một phần Yên Hưng hiện nay), An Hưng (một phần Yên Hưng hiện nay), Tân An (nửa tây tỉnh Hải Ninh cũ, tức khu vực Móng Cái, Tiên Yên hiện nay), Chi Phong, Đại Độc (đảo Cái Bầu hiện nay), Vạn Ninh (phần đông tỉnh Hải Ninh cũ, tức phía đông Móng Cái và Tiên Yên với một phần Quảng Đông, Trung Quốc hiện nay), Vân Đồn (Vân Đồn hiện nay) [*Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, 2005, tr. 147].
- (30) Trần Nhuận Minh (2014), "Trần Quốc Nghiễn và đền thờ ông ở thành phố Hạ Long", Nguồn: <http://newvietart.com/index4.1847.html>; Trần Nhuận Minh (2013), "Hưng Nhượng đại vương Trần Quốc Tảng, 700 năm nhìn lại và vấn đề thờ phụng ông tại đền Cửa Ông, Cẩm Phả, Quảng Ninh", tham luận *Hội thảo 700 năm ngày mất Danh tướng Trần Quốc Tảng* (tháng 9/2013); Trần Nhuận Minh, "Đã tìm thấy phiến đá, mà theo truyền thuyết, Hưng Nhượng Đại vương Trần Quốc Tảng đã "hóa" (mất) tại đó, năm 1313 ở Hải Dương", Nguồn: internet.
- (31) Nguyễn Man Nhiên, "Tục thờ ông Nam Hải và lễ hội cầu ngư", Nguồn: <http://www.vanhoahoc.vn>.
- (32) Trần Đình Hằng (2012), "Hệ thống thần linh biển và ý thức dân tộc, chủ nghĩa quốc gia Việt Nam thống nhất: nhìn từ văn hóa miền Trung - miền Nam", Tham luận *Hội thảo Quốc tế Việt Nam học lần thứ IV*. Kỷ yếu Hội thảo xuất bản năm 2013, Nxb. Khoa học xã hội, H.
- (33) Ngô Xuân Sao (2015), "Đền Tam Thanh và nghi lễ cầu ngư ở làng Hùng Thành, xã Đa Lộc và xã Ngư Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa" (tài liệu chưa xuất bản, do tác giả cung cấp).
- (34) "Thanh Hóa: tung bồng lễ hội cầu ngư 2013", Nguồn: thanhhoa.gov.vn.
- (35) Hỏa Diệu Thúy (2009), "Về đẹp văn hóa trong lễ hội cầu ngư (Từ việc tìm hiểu lễ hội Cầu Ngư ở Bạch Cầu, Nga Sơn - Thanh Hoá)", Kỷ yếu *Hội thảo Vận dụng lý thuyết văn hóa vùng và phân vùng văn hóa, nhằm quản lý, bảo tồn, phát huy sắc thái văn hóa tỉnh Thanh Hóa*, TS. Mai Thị Hồng Hải làm chủ nhiệm.
- (36) "Boat people" cũng là từ mà E.N. Anderson dùng để gọi các ngư dân ở các làng chài ở Hồng Kông và Malaysia với nghĩa là sự hòa đồng thành một thực thể người - thuyền của ngư dân ở đây. E.N. Anderson JR (1975), "Chinese Fishermen in Hong Kong and in Malaysia" trong *Maritime Adaptation of the Pacifics*, The Hague and Paris: Mouton Publisher (Tái bản năm 2011: Meuchen, DEU: Walter de Gruyter. ProQuest ebrary).
- (37) Nguyễn Văn Kim (2011), "Từ huyền thoại về biển đến cơ tầng văn hóa biển: nhận thức về biển, đảo trong nghiên cứu lịch sử, văn hóa dân tộc", trong *Người Việt với biển*, Nxb. Thế giới, H., tr. 47.